

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LONG THÀNH RIVERSIDE****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: ...81.../2026/CV-LTRĐồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2026

V/v: Báo cáo trước khi mở bán
Đợt 4 - Chung cư Nhà ở xã hội
thuộc dự án Khu dân cư theo quy
hoạch tại Phường Long Thành,
Thành phố Đồng Nai

Kính gửi: - Sở Xây dựng Thành phố Đồng Nai

Công ty Cổ phần Long Thành Riverside là Chủ đầu tư công trình Chung cư Nhà ở xã hội thuộc Dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai xin gửi lời cảm ơn về sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Ngày 17/05/2025, Công trình Chung cư Nhà ở xã hội đã được Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 17/GPXD ngày 17/05/2025 và đã có văn bản số 42/2025/CV-LTR về việc thông báo khởi công.

Thực hiện, theo quy định tại Điều 38 Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết 1 số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý Nhà ở Xã hội, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026; Công ty Cổ phần Long Thành Riverside xin báo cáo Sở Xây Dựng các thông tin trước khi thực hiện mở bán Đợt 4 như sau:

- Tên dự án:** Chung cư Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai.
- Chủ đầu tư dự án:** Công ty Cổ Phần Long Thành Riverside
- Địa điểm xây dựng dự án:** Tổ 18, Khu phố Phước Thuận, Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai
- Quy mô dự án:**
 - Loại hình: Chung cư
 - Quy mô: 4 tòa chung cư - 07 tầng nổi
 - Tổng số lượng căn hộ: 628 căn
 - Tổng diện tích khu đất: 25.274,40 m² (diện tích triển khai giai đoạn 1, chiếm khoảng 80% tổng diện tích ô đất NOXH).
 - Tổng diện tích xây dựng chung cư: 8.153,72 m²
 - Tổng diện tích sàn xây dựng: 47.064,72 m²(Theo Giấy phép xây dựng số 17/GPXD ngày 17/05/2025)



5. Thông tin nhà ở xã hội mở bán

- Số lượng nhà ở xã hội mở bán Đợt 4: Theo danh sách căn hộ chi tiết đính kèm

6. Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:

- Thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký Đợt 4: **từ 14/09/2026 – 14/10/2026**
- Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:
 - a. Công ty Cổ phần Long Thành Riverside: Tổ 18, Khu phố Phước Thuận, Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai: **thứ 3,4,5 hàng tuần**
 - và
 - b. Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Long Thành Riverside – 73 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM: **thứ 2, thứ 6 hàng tuần**
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc: 08h30 – 11h30 (buổi sáng), 14h00 – 16h00 (buổi chiều).

7. Các nội dung khác:

- Đối tượng mua nhà ở xã hội: Theo quy định tại Điều 76, Điều 77 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15
- Điều kiện mua nhà ở xã hội: Điều kiện đăng ký mua nhà ở xã hội theo quy định tại Luật Nhà ở và Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, Nghị định 261/2025/NĐ-CP, Nghị định 54/2026/NĐ-CP.
- Mẫu hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội: Mẫu hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội theo quy định tại Nghị định 261/2025/NĐ-CP, Thông tư số 05/2024/TT-BXD, Thông tư số 32/2025/TT-BXD, Thông tư số 08/2026/TT-BXD.
- Trình tự, thủ tục mua bán nhà ở xã hội: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, Nghị định 261/2025/NĐ-CP, Nghị định 54/2026/NĐ-CP.

Công ty Cổ Phần Long Thành Riverside xin báo cáo đến Sở Xây Dựng thông tin trước khi thực hiện mở bán Đợt 4 để Sở Xây dựng biết, kiểm tra và công bố thông tin tại Trang Thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, DA (3b);

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LONG THÀNH RIVERSIDE**
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THU THỦY

DANH SÁCH NHÀ Ở XÃ HỘI MỞ BÁN ĐỢT 4

CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC KHU DÂN CƯ THEO QUY HOẠCH TẠI PHƯỜNG LONG
THÀNH - THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Đính kèm văn bản số.....81...../2026/CV-LTR ngày 11/08/2026)

STT	Mã căn	DT thông thủy	DT sân vườn	Giá (gồm VAT, chưa gồm Kinh phí bảo trì)
1	C1-05	63.48	13.49	1,794,680,934
2	C1-16	48.48	16.79	1,339,873,214
3	C2-12B	63.74		1,509,107,705
4	C3-05	54.69		1,203,963,597
5	C3-15	54.85		1,207,485,890
6	C3A-03	54.69		1,203,963,597
7	C3A-05	54.69		1,203,963,597
8	C3A-08	54.82		1,087,750,427
9	C3A-12	48.57		949,494,148
10	C3A-12A	62.07		1,231,606,512
11	C3A-18	48.57		1,054,993,498
12	C3A-20	69.91		1,655,188,573
13	C3A-23	56.88		1,252,174,975
14	C5-03	54.69		1,221,782,496
15	C5-07	63.74		1,391,424,994
16	C5-11	48.57		949,494,148
17	C5-23	56.88		1,270,707,412
18	C6-02	54.69		1,221,782,496
19	C6-06	63.74		1,529,875,242
20	C6-08	54.82		1,105,611,682
21	C6-12B	63.74		1,529,875,242
22	C7-19	48.57		1,054,993,498
23	C7-20	69.91		1,655,188,573
24	C7-21	69.91		1,655,188,573
25	D1-05	48.48	16.79	1,339,873,214
26	D1-15	63.48	13.49	1,794,680,934
27	D2-09	54.85		1,207,485,890
28	D2-3A	69.91		1,655,188,573
29	D3-11	62.07		1,231,606,512
30	D3-12	48.57		949,494,148
31	D3-18	63.74		1,509,107,705
32	D3-20	54.69		1,203,963,597
33	D3-21	54.69		1,203,963,597
34	D3A-01	56.88		1,252,174,975
35	D3A-03	69.91		1,655,188,573

2669386
CÔNG TY
CỔ PHẦN
3 THÀNH
'ERSIDE
ĐỒNG NAI

STT	Mã căn	DT thông thủy	DT sân vườn	Giá (gồm VAT, chưa gồm Kinh phí bảo trì)
36	D3A-11	62.07		1,231,606,512
37	D3A-12A	48.57		949,494,148
38	D3A-22	54.69		1,203,963,597
39	D3A-3A	69.91		1,655,188,573
40	D5-19	54.69		1,221,782,496
41	D5-21	54.69		1,221,782,496
42	D6-05	48.57		1,054,993,498
43	D6-09	54.85		1,225,356,919
44	D6-12B	48.57		949,494,148
45	D6-17	63.74		1,391,424,994
46	D6-21	54.69		1,221,782,496
47	D6-3A	69.91		1,677,966,398
48	D7-16	54.82		1,087,750,427
49	D7-22	54.69		1,203,963,597
50	E1-07	54.58	13.9	1,443,435,651
51	E1-12B	48.48	16.79	1,326,659,298
52	E2-05	54.69		1,187,925,095
53	E2-09	54.82		1,071,673,950
54	E2-12A	62.07		1,213,403,906
55	E2-19	48.57		1,054,992,172
56	E3-09	54.82		1,071,673,950
57	E3-12B	63.74		1,481,415,794
58	E3-15	54.85		1,191,400,466
59	E3-20	69.91		1,624,816,099
60	E3-23	56.88		1,235,494,230
61	E3A-01	54.69		1,187,925,095
62	E3A-12	48.57		949,492,955
63	E3A-18	48.57		1,054,992,172
64	E5-07	63.74		1,342,965,720
65	E5-16	54.85		1,191,400,466
66	E5-17	48.57		1,054,992,172
67	E5-18	48.57		1,054,992,172
68	E5-20	69.91		1,624,816,099
69	E6-01	54.69		1,187,925,095
70	E6-11	48.57		949,492,955
71	E7-05	54.69		1,187,925,095
72	E7-12	48.57		949,492,955
73	F1-03	69.72		1,468,960,869
74	F1-18	71.32		1,781,518,305
75	F2-02	48.57		1,054,992,125
76	F2-08	54.85		1,072,260,371

STT	Mã căn	DT thông thủy	DT sân vườn	Giá (gồm VAT, chưa gồm Kinh phí bảo trì)
77	F2-12	48.57		949,492,912
78	F2-17	63.74		1,342,965,660
79	F2-20	54.69		1,187,925,042
80	F3-05	48.57		949,492,912
81	F3-06	48.57		949,492,912
82	F3-16	54.82		1,071,673,902
83	F3-20	54.69		1,187,925,042
84	F3-3A	69.91		1,472,964,061
85	F3A-01	56.88		1,235,494,174
86	F3A-02	48.57		1,054,992,125
87	F3A-05	48.57		949,492,912
88	F3A-11	62.07		1,213,403,851
89	F3A-17	63.74		1,342,965,660
90	F3A-23	54.69		1,187,925,042
91	F6-11	62.07		1,213,403,851
92	F6-16	54.82		1,071,673,902
93	F6-20	54.69		1,187,925,042
94	F6-3A	69.91		1,472,964,061
95	F7-12	48.57		949,492,912
96	F7-19	54.69		1,187,925,042
97	F7-20	54.69		1,187,925,042
98	F7-3A	69.91		1,472,964,061



